

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đỗ Thị Thảo

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 24/9/1979

Nơi sinh: Hưng Yên

Quê quán: Minh Tân, Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ

Năm, nước nhận học vị: 2014

Chức danh khoa học cao nhất:...

Năm bổ nhiệm:...

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Văn hóa-Du lịch và Công tác xã hội

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại liên hệ: CQ: 02773883043; DD: 0939212945

Fax:...

Email: dtthao@dthu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui tập trung

Nơi đào tạo: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh

Ngành học: Xã hội học

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 2001

Bằng đại học 2: Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước

Năm tốt nghiệp: 2005

2. Sau đại học:

1. Sau đại học

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Công tác xã hội

Năm cấp bằng: 2014

Nơi đào tạo: Đại học Phụ nữ Philippine

- Tên luận văn: Nhu cầu của bệnh nhân nhập viện tại bệnh viện Đồng Tháp, kiến nghị về vận dụng phương pháp công tác xã hội vào cung cấp dịch vụ xã hội cho bệnh nhân.

- Tiến sĩ chuyên ngành: ...

Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tên luận án:

3. Ngoại ngữ:

1. Tiếng Anh

2.

Mức độ sử dụng: B2 khung tham chiếu châu Âu

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Đơn vị công tác	Công việc đảm nhiệm
01/9/1996 - 31/8/1997	Thị Đoàn Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Ủy viên Hội đồng đội thị xã Sa Đéc
01/9/2002 - 31/11/2009	Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp	Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng
01/12/2009 đến nay	Trường Đại học Đồng Tháp	Giảng viên Khoa Văn hóa – Du lịch và CTXH

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Công tác lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ xã Tân Phú Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp từ năm 1986 đến 2006.	8/2005 - 8/2006	Cấp trường	Thành viên
2	Công tác lãnh đạo phát triển kinh tế xã hội của Đảng bộ xã Định Yên, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp từ năm 2001 đến năm 2006	8/2006 - 8/2007	Cấp trường	Thành viên
3	Công tác phát triển Đảng của Đảng bộ phường I, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp từ năm 2001 đến năm 2006	8/2007 - 8/2008	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình; tác giả chính/liên hệ (in đậm) hoặc đồng tác giả; năm công bố, nơi công bố; chỉ số DOI hoặc đường link (nếu có).

TT	Tên công trình	TG chính/ đồng TG	Năm công bố	Tên tạp chí /Hội thảo
A	Công bố trong 05 năm gần nhất			
1	Học tập thông qua phục vụ cộng đồng - Cơ hội và thách thức đối với giảng viên, sinh viên ngành Công tác xã hội, trường Đại học Đồng Tháp	Đồng tác giả	2023	Tạp chí Thiết bị giáo dục, Số 289, kỳ 2, tháng 5 năm 2023
B	Công bố từ 05 năm trở về trước			

3. Sách đã xuất bản

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà XB và năm XB	Trách nhiệm (CB, đồng TG)
1	Gia đình học	Chuyên khảo	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023	Đồng tác giả

4. Học viên cao học, nghiên cứu sinh hướng dẫn đã bảo vệ thành công

TT	Họ và tên	Đối tượng		Trách nhiệm (độc lập; chính; phụ; đồng hướng dẫn)	Năm bảo vệ
		NCS	HVCH		

Ghi chú: Đánh dấu X vào Đối tượng hướng dẫn.

5. Văn bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích/văn bằng bảo hộ giống cây trồng/thiết kế bố trí mạch tích hợp đã được cấp (nếu có):

TT	Tên và nội dung văn bằng	Năm cấp văn bằng
1		

Tôi xin cam đoan những thông tin được ghi ở trên là hoàn toàn chính xác.

Xác nhận của cơ quan

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người khai ký tên

Đỗ Thị Thảo

KỶ 2 - THÁNG 5 - 2023

TẠP CHÍ Thiết bị Giáo dục


SỐ 289



TẠP CHÍ

ISSN 1859 - 0810

Thiết bị Giáo dục

CƠ QUAN CỦA HIỆP HỘI THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



JOURNAL OF EDUCATIONAL EQUIPMENT
WWW.TAPCHITHIETBIGIAODUC.VN

TẠP CHÍ ISSN 1859 – 0810

Thiết bị Giáo dục

Journal of Educational Equipment

NĂM THỨ MƯỜI CHÍN

SỐ 287 KỶ 2 THÁNG 4 - 2023

Tổng biên tập

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN

Hội đồng biên tập

GS. TS. VŨ DŨNG

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS. TS. PHẠM HỒNG QUANG

GS. TS. THÁI VĂN THÀNH

GS. TS. PHAN VĂN KHA

Mr. DANNY GAUCH - HH TBGD THẾ GIỚI

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN - CHỦ TỊCH

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THỨC

PGS. TS. DƯƠNG THỊ HOÀNG YẾN

PGS. TS. Đại tá MAI VĂN HÓA

PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ

PGS. TS. BÙI VĂN HỒNG

PGS. TS. NGUYỄN VŨ BÍCH HIẾN

PGS. TS. THÁI THẾ HÙNG

PGS. TS. LÊ VĂN GIÁO

PGS. TS. PHẠM VĂN THUẦN

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỜNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MINH HẰNG

PGS. TS. NGUYỄN NHƯ AN

PGS. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

PGS. TS. LÊ CHI LAN

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

TS. BÙI ĐỨC TỬ - PHÓ CHỦ TỊCH

TS. LÊ HOÀNG HẢO

TS. THÁI VĂN LONG

Tòa soạn

Số nhà 41, ngõ 199, phố Khương Thượng
(ngõ 440 Trường Chinh), quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.36658762; Fax: 024.36658761

Email: tapchitbgt@yahoo.com.vn

Website: www.tapchithietbigiaoduc.vn

Văn phòng giao dịch phía Nam

TS. Bùi Đức Tử - Trưởng văn phòng đại diện

Tạp chí TBGD phía Nam

Số 15.06A. Cao ốc Scree. 974 Trường Sa.

Phường 12. Quận 3. TP Hồ Chí Minh.

ĐT: 0913882206; Email: bdtu@sgu.edu.vn

Tài khoản: 010161347555

Ngân hàng TMCP Quân đội,

chi nhánh Thăng Long Hà Nội

Giấy phép xuất bản:

Số 357/CBC-BCTƯ Ngày 15/12/2014

của Bộ Thông tin và Truyền thông

Thiết kế và Chép bản:

Đoàn Ngoan

In tại Công ty TNHH In - Thương mại

và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Giá: 35.000đ (Ba mươi lăm nghìn đồng)

MỤC LỤC - CONTENT

THIẾT BỊ VỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI - EQUIPMENT WITH NEW GENERAL EDUCATION PROGRAM

- Ngô Văn Nhỏ: Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học lớp 1, 2 ở các trường tiểu học - *Management of facilities and teaching equipment for 1st and 2nd grades in primary schools* 1
- Trần Văn Nga, Hà Văn Hùng: Phát triển năng lực giải quyết vấn đề thông qua xây dựng và sử dụng hệ thống bài tập phương án thí nghiệm cơ học - *Developing problem-solving competence through the construction and use of a system of exercises and plans for mechanical experiments* 4
- Nguyễn Mạnh Hường, Phạm Thị Thanh Huyền, Vũ Thị Hương Giang, Lương Văn Hoàng: Xây dựng và sử dụng bảo tàng ảo trong dạy học Lịch sử ở trường trung học phổ thông (Vận dụng qua chủ đề "Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại", lớp 10) - *Building and using virtual museums in teaching History in high schools (applying with the theme "Some ancient and medieval world civilizations", 10th grade).* 7

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG - APPLIED RESEARCH

- Huỳnh Thị Thanh Trúc: Thiết kế Khóa học Memrise giúp giáo viên và học sinh ghi nhớ tên các nguyên tố hóa học theo danh pháp hóa học mới - *Designing Memrise Course to help teachers and students memorize chemical elements by new chemical nomenclature* 10
- Ngô Quốc Tể: Giảng dạy môn Toán lớp 2 tại các trường tiểu học - *Teaching 2nd grade Math in primary schools* 13
- Phạm Trường An: NANO đồng và tiềm năng ứng dụng trong hoạt động dạy học Công nghệ Sinh học thực vật - *NANO Copper and its potential application in teaching and learning plant biotechnology* 16
- Phan Thị Nở: Nghiên cứu truyện ngắn Việt Nam hiện đại và dạy học truyện ngắn Việt Nam hiện đại trong nhà trường phổ thông - *Studying modern Vietnamese short stories and teaching modern Vietnamese short stories in high schools* 19
- Lê Thị Thơm: Nghiên cứu nhu cầu của chủ đầu tư và khách mời trong tổ chức sự kiện - *Research the needs of investors and guests in event organization* 22
- Hoàng Thị Nga, Ngô Thị Châm: Ưu thế của giáo dục trực tuyến trong kỷ nguyên công nghệ số - *Advantages of online education in the digital age* 25
- Bùi Thị Việt Bình: Tác động của chuyển đổi số đối với quá trình dạy học và kiểm tra, đánh giá trong giáo dục đại học - *The impact of digital transformation on teaching, learning, and testing and assessment in higher education* 28
- Phạm Trường An, Nguyễn Khắc Chung Thâm: Tìm hiểu tia cực tím và cơ chế gây đột biến của tia cực tím đến tế bào thực vật trong dạy học môn Sinh học - *Research on ultraviolet rays and the mechanism of mutagenesis of ultraviolet rays in plant cells in teaching Biology* 31
- Đàm Thị Kim Thu, Nguyễn Thị Minh Nguyệt: Đánh giá của giáo viên về trẻ khuyết tật trí tuệ 3 - 6 tuổi ở một số trường mầm non hoà nhập trên địa bàn thành phố Thái Nguyên - *Evaluation of teachers about children with intellectual disabilities aged 3 - 6 in some inclusive preschools in Thai Nguyen city* 34
- Bùi Thị Phương Liên, Hoàng Thanh Phương: Giáo dục lễ giáo cho trẻ em thông qua hoạt động âm nhạc ở trường mầm non - *Educating children through music activities in preschools* 37
- Đặng Thị Ngọc Ly: Một số giải pháp rèn kỹ năng nói trong môn Tiếng Việt cho học sinh lớp 1 theo bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống - *Some solutions to practice speaking skills in Vietnamese for grade 1 students according to the book series Connecting knowledge with life* 40
- Nguyễn Huy Bình: Body percussion - nâng cao năng lực cảm thụ sáng tạo trong môn Phương pháp dạy học Âm nhạc - "Body percussion - improving creative perception in music teaching methods" 43
- Nguyễn Thị Phương Thảo: Giải pháp nâng cao năng lực tự học tiếng Anh cho sinh viên - *Solutions to improve English self-study ability for students* 46
- Võ Thị Kim Thảo: Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tiếng Anh theo định hướng phát triển năng lực người học - *Applying information technology in teaching English following the competence-based approach* 49
- Trần Thị Bích Dung: Sử dụng ứng dụng dịch trực tuyến của sinh viên năm thứ hai ngành Sư phạm Tiếng Anh - *The use of online translation application by second-year students majoring in English Language Teacher Training* 52
- Phan Thị Minh Tuyền: Hoạt động viết hợp tác dành cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh: tầm quan trọng, tiến trình thực hiện và giải pháp đề xuất - *Collaborative writing activity for students majoring in English: importance, implementation progress and proposed solutions* 55
- Nguyễn Thị Ánh Gương: Một số lợi ích, thử thách và giải pháp khi dùng ứng dụng dịch thuật trong học ngoại ngữ: *Using translation applications in learning foreign languages - benefits, challenges and solutions* 58
- Trần Thị Hiền: Project-Based Learning: Students' perspectives in project assessment in cross-cultural studies classes at Dong Thap University 61
- Tran Thi Ngoc Tu; Phan Thi Thu Huong: Us higher education - benefits & challenges 64
- Tran Quoc Phuong: Application of a Fuzzy Multiple Criteria Decision Making method to Selection of Low Cost Carriers 66
- Nguyen Anh Tuan: Forecast on Vietnamese education in market economy Conditions 69



Học tập thông qua phục vụ cộng đồng – cơ hội và thách thức đối với giảng viên, sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp

Nguyễn Thị Bích Hưng*, Đỗ Thị Thảo*

*ThS. GV, Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp

Received: 30/3/2023; Accepted: 5/4/2023; Published: 10/4/2023

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến các khái niệm liên quan đến mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng, đồng thời phân tích sự thuận lợi và khó khăn khi vận dụng mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng đối với ngành đào tạo cử nhân Công tác xã hội (CTXH), từ đó đề xuất một số giải pháp để có thể thực hiện được mô hình trong một số môn học với sự gắn kết và tinh thần phụng sự cho sự phát triển địa phương, đất nước.

Từ khóa: Công tác xã hội, Đại học Đồng Tháp, phục vụ cộng đồng, SV

1. Đặt vấn đề

Công tác xã hội “là nghề nghiệp tham gia vào giải quyết vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. Công tác xã hội sử dụng các học thuyết về hành vi con người và lý luận về hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống”. Bản chất của công tác xã hội (CTXH) Là trợ giúp thân chủ vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống và có khả năng tự nâng cao năng lực của bản thân thông qua các hoạt động can thiệp với cá nhân, nhóm trong cộng đồng (CĐ) họ sinh sống. Do vậy, việc gắn kết giữa hoạt động dạy - học của giảng viên (GV) và SV với CĐ là hết sức cần thiết. Tuy nhiên mô hình học tập này còn hết sức mới mẻ ở Việt Nam nói chung và ở Đồng Tháp nói riêng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm và lợi ích của mô hình học tập thông qua phục vụ cộng đồng (PVCD)

- CĐ là tập hợp những người dân chung sống trên một vị trí địa lý cấp cơ sở có quan hệ với nhau, gắn kết với nhau bằng tình làng nghĩa xóm, cùng chia sẻ với nhau những truyền thống cũng như những nhu cầu, những mối quan tâm chung.

- Phục vụ cộng đồng là những hoạt động mang tính chất phi lợi nhuận. Với sự tham gia của các tình nguyện viên làm những công việc đáp ứng nhu cầu của người dân sinh sống trong CĐ, thể hiện được tính trách nhiệm của người tham gia đối với địa phương nơi mình sinh sống hoặc địa phương giúp

họ có những trải nghiệm cá nhân. Đồng thời mang đến cho người dân những thay đổi tích cực để làm cho môi trường sống ngày càng tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn.

- Mô hình học tập thông qua PVCD là một phương pháp dạy và học thông qua các hoạt động thực tiễn thể hiện qua việc đáp ứng những nhu cầu của người dân sinh sống trên một địa bàn nhất định dựa trên việc vận dụng những lý thuyết, kỹ năng nhất định của SV, dưới sự hướng dẫn của GV hoặc người có kinh nghiệm chuyên môn tại CĐ.

Việc học tập thông qua CĐ đem đến nhiều lợi ích cho tất cả các bên tham gia ở các mức độ khác nhau.

- Đối với người học: Cơ hội được lĩnh hội kiến thức thông qua hoạt động thực tế với một phương pháp hoàn toàn khác so với phương pháp truyền thống trên lớp học. SV có thể cảm nhận được tính đa dạng của các đối tượng trong CĐ, tính đa dạng ở đây có thể là những thực thể liên quan đến văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán và những nhận thức của người dân. Bằng cách làm việc tại thực tế, SV có thể gần gũi hơn đối với những lựa chọn của bản thân, có hiểu biết sâu sắc đối với những ưu điểm và những hạn chế của mình. Bên cạnh đó, SV còn phát triển được các kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lập kế hoạch, SV còn có cơ hội để chứng tỏ mình là người có trách nhiệm xã hội, phát triển khả năng thích ứng.

- Đối với người dạy: Hoạt động học tập thông qua CĐ giúp GV làm phong phú hơn về phương pháp giảng dạy. Giáo viên sẽ có cơ hội hiểu cụ thể



về những văn hoá, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, lịch sử hình thành của CĐ từ đó đưa ra những nội dung hướng dẫn phù hợp với chuyên môn và phù hợp với năng lực của SV. Tham gia hoạt động PVCĐ, người dạy vừa truyền đạt được những kiến thức lý thuyết cần có cho người học, đồng thời vừa cập nhập thêm những hoạt động thực tế bổ sung cho nội dung bài giảng, vừa hướng dẫn SV áp dụng lý thuyết vào trong cuộc sống, vừa soi rọi lại những điều lý thuyết còn hạn chế.

- *Đối với CĐ:* Với những hoạt động thực tế của SV, người dân trong CĐ có thể được xem là đối tượng thụ hưởng trực tiếp. Bằng sức trẻ, sự nhiệt tình, hăng hái của SV, CĐ có thể sẽ được cải thiện những vấn đề liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày như việc đảm bảo môi trường trong lành, nâng cao ý thức chấp hành luật pháp, cải thiện điều kiện sống, chăm sóc về dinh dưỡng, y tế. CĐ đóng vai trò cực kỳ to lớn trong việc cung cấp môi trường thực hành, cung cấp những tình huống thực tế, phản ánh những thay đổi của xã hội cho cho người dạy và người học.

- *Đối với cơ sở đào tạo:* Hỗ trợ và tạo điều kiện cũng như có những chính sách khuyến khích GV mạnh dạn đưa các môn học áp dụng phương pháp học tập thông qua hoạt động tại CĐ giúp cho các cơ sở giáo dục đạt được các mục tiêu trong sứ mạng của nhà trường, hầu hết các trường đại học tại Việt Nam hiện nay đều đề cao hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học phải đáp ứng được nhu cầu của xã hội và mang lại lợi ích cho CĐ, bên cạnh đó còn xây dựng được hình ảnh và khẳng định được vị thế, vai trò của trường Đại học đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của vùng. Thông qua những phản hồi của người học, nhà trường cũng có thể nắm bắt kịp thời những xu hướng mới của xã hội đối với các ngành học hoặc những ngành mới đáp ứng kịp thời của sự thay đổi xã hội.

2.2. Những cơ hội đối và thách thức với GV và SV ngành CTXH, Trường ĐHĐT

2.2.1. Thuận lợi: Chương trình đào tạo CTXH của trường ĐHĐT từ 2005 đến nay đã có nhiều sự thay đổi theo hướng tăng thực hành, giảm giờ dạy lý thuyết. Điều này giúp cho GV và SV có được sự gắn kết nhất định với CĐ. Do đó, hoạt động gắn kết với CĐ không còn là khái niệm xa lạ đối với GV và sinh SV. Do hoạt động trong nhiều năm, mạng lưới kiểm huấn viên (người hướng dẫn thực hành nghề nghiệp tại cơ sở) cũng được mở rộng, nhiều địa phương, người hướng dẫn cũng chính là cựu SV của ngành,

do đó có sự hiểu biết về mục đích và hoạt động khi SV kết nối.

2.2.2. Khó khăn: Mặc dù có nhiều môn học đã thể hiện sự gắn kết với CĐ, nhưng mới chỉ chú trọng mặt kiến thức, chưa có nhiều hoạt động liên quan đến đáp ứng nhu cầu của CĐ, điều này được hiểu là trong thời gian qua, các hoạt động gắn kết với CĐ của ngành CTXH chỉ có tính chất 1 chiều, đó là đưa SV đến CĐ để đạt được các mục tiêu về đào tạo, chứ chưa hướng đến những sản phẩm có thể phục vụ cho cộng đồng.

Thời gian ngắn: Thiết kế các môn học chỉ gói gọn trong 1 học kỳ, đồng thời trong 1 kỳ SV cũng phải học các môn học khác, do đó thời gian để gắn kết với CĐ rất hạn chế, ngoài ra nếu tham gia các hoạt động tại CĐ, SV chỉ có thể chọn những CĐ gần trường, do không thể di chuyển quá xa khi còn phải học những môn học tại lớp học. Bên cạnh đó, để tìm hiểu được vấn đề và cảm nhận được những khó khăn của người dân, SV cần phải thực sự am hiểu được CĐ nơi mình đến, làm việc nhiều, tiếp xúc với nhiều người mới có thể giúp người học có những va chạm thực tế và cũng có thể tăng các kỹ năng làm việc, ứng phó linh hoạt với các tình huống trong thực tế.

Khó đánh giá và kiểm soát các hoạt động: Học tập thông qua hoạt động CĐ là quá trình học tập dựa trên những trải nghiệm cá nhân, nó khác với cách học thông thường trên lớp học, do đó khó có một khung đánh giá chung về mức độ đạt được của mỗi hoạt động. Trong thực tế, mọi tình huống có thể xảy ra, đôi lúc có những tình huống không nằm trong dự đoán của GV và SV, nếu không có kinh nghiệm xử lý, dễ dẫn đến sự lúng túng hoặc xử lý không đúng cách dẫn đến kết quả không như mong muốn, điều này gây ảnh hưởng tâm lý cho SV và những nghi ngờ về tính chuyên nghiệp của GV từ đánh giá của CĐ.

Kinh phí: Để có được những lợi ích cho các bên tham gia, thì người dạy và người học đều phải có rất nhiều hoạt động cụ thể, các hoạt động này phải được diễn ra thường xuyên với sự tham gia của CĐ. Đồng thời với sự hấp dẫn của sự trải nghiệm, còn là thời gian và công sức của những người hướng dẫn (GV, cán bộ địa phương). Do đó, nếu không có kinh phí thỏa đáng, rất khó để khuyến khích GV áp dụng mô hình học tập này vào trong thực tế.

2.3. Một số kiến nghị

Để gắn kết được với các hoạt động PVCĐ, nhà trường cần có những định hướng về chính sách hỗ trợ, hướng dẫn cách thức thực hiện và những yêu cầu cần đạt được một cách cụ thể cho GV, SV trong



trường. Bên cạnh đó, để tăng năng lực cho đội ngũ GV về hoạt động dạy học thông qua PVCD, trường đại học cũng cần phải tổ chức các đợt tập huấn hoặc cử cán bộ GV tham gia các buổi tập huấn, hội thảo liên quan. Một số trường hợp cần thiết, có thể mời những chuyên gia có kinh nghiệm về hướng dẫn chi tiết cho phù hợp với nội dung của từng ngành.

GV ngành CTXH cần tích cực nghiên cứu thực tế ở các địa phương khác nhau và tùy vào từng môn học mà mình đảm nhiệm để thiết kế những nội dung dạy học cho phù hợp với CD và năng lực của SV. Điều này chắc chắn đòi hỏi nhiều thời gian và công sức của thầy cô hơn là thiết kế bài giảng thông thường, nhưng với sự phát triển chung, các vấn đề xã hội và vấn đề của thân chủ cũng không ngừng thay đổi, tiếp cận được thực tế sẽ giúp cho GV và SV tích lũy kinh nghiệm phong phú hơn, linh hoạt hơn. Không nên tổ chức một cách ồ ạt, việc học tập thông qua PVCD cần tiến hành theo một kế hoạch nhất định. Có thể bắt đầu thử nghiệm 1 môn học với mục tiêu rõ ràng, các hoạt động cụ thể và những chỉ báo có thể đo lường được, đồng thời có sự giám sát chặt chẽ của các bên liên quan đặc biệt là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực học tập thông qua PVCD.

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu liên quan đến việc tạo ra những sản phẩm có thể đáp ứng nhu cầu cho CD. Không như những ngành khoa học tự nhiên, CTXH là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nên những sản phẩm của nghiên cứu khoa học thường thấy là những lý thuyết hoặc các nghiên cứu thiên về thực trạng và đề xuất giải pháp, những sản phẩm mang tính ứng dụng cụ thể thường ít thấy trong các đề tài nghiên cứu của ngành CTXH. Các sản phẩm khoa học PVCD có thể là một mô hình tín dụng tiết kiệm cũng có thể là thành lập nhóm và chuyển giao những kinh nghiệm quản lý, điều hành nhóm.

GV CTXH cần chủ động kết nối với những tổ chức hoặc những cộng sự có kinh nghiệm trong việc dạy học thông qua PVCD, hiện nay có không ít trường ĐH đã áp dụng mô hình này vào trong thực tế nhưng đối với ngành CTXH thì chưa đề cập đến phương pháp này, tuy nhiên học hỏi từ những trải nghiệm của những người đi trước cũng có thể giúp cho GV có định hướng cho môn học của mình.

Chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính và có những liên kết chặt chẽ với nhà trường cũng như với GV và SV để khuyến khích các hoạt động dạy và học diễn ra tại CD. Cử

những người am hiểu về CD để cung cấp và giải đáp cũng như những hướng dẫn cho SV trong một số trường hợp liên quan đến phong tục tập quán, thói quen, tín ngưỡng của người dân.

3. Kết luận

Đối với CTXH, dạy và học thông qua PVCD đem đến cả người dạy và người học lợi ích cho quá trình phát triển bản thân, thích ứng với xã hội và trở thành công dân có trách nhiệm với xã hội. Việc vận dụng phương pháp mới đối với ngành học CTXH là cần thiết, với lợi thế có nhiều hoạt động tình nguyện và nhiều năm tiến hành thực hành, thực tập tại CD, GV và SV ngành CTXH, Trường ĐHĐT đã có những vốn kinh nghiệm làm việc với người dân tại địa phương và mạng lưới kết nối đa dạng, phong phú. Tuy nhiên vẫn còn có những khó khăn nhất định trong quá trình tiến tới áp dụng phương pháp học tập từ hoạt động PVCD như chủ trương, chính sách của nhà trường, sự vận hành một cách chuyên nghiệp và bài bản, tài chính, quá trình đánh giá của GV đối với sự tham gia của SV. Để vượt qua các khó khăn, cần có sự quyết tâm của nhà trường, người dạy – người học, CD và cả những tổ chức, những mạng lưới đã thực hiện mô hình học tập thông qua hoạt động PVCD ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Việt Nam, Nguyễn Ngọc Thắng (2021), *Giới thiệu mô hình học tập PVCD*, Tạp chí Khoa học và đào tạo thể thao (số 17 – 9/2021), Tr 87-91
2. Nguyễn Kim Liên (2010), *Giáo trình Phát triển CD*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Hồi Loan (2015), Nguyễn Thị Kim Thoa (đồng chủ biên), *Giáo trình công tác xã hội đại cương*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Huyền, Phan Nguyễn Ái Nhi, Lê Mỹ Loan Phụng (2013), *Học tập PVCD trong môi trường giáo dục*. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tr. 1-8, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Hải Hà, Phạm Xuân Đức, Phạm Thị Mai, Nguyễn Thị Hiền, Lê Thị Huyền (2022), *Hoạt động kết nối PVCD của SV Trường Đại học Sao đỏ: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Sao đỏ, Số 2 (77) 2022, Tr 115 -121.
6. Trương Viên, Huỳnh Thanh Bình (2021), *Nghiên cứu việc tích hợp học tập PVCD vào chương trình giảng dạy đại học*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, Khoa học xã hội và nhân văn, Tập 130, Số 6A, 2021, Tr. 65–80

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHÂN CHIA GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
BIÊN SOẠN SÁCH LÀM TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

Kính gửi: Ông Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ.

- Tôi tên: Trần Kim Ngọc, Chủ biên, đại diện nhóm tác giả biên soạn.
- Đơn vị công tác: Khoa Văn hóa – Du lịch và Công tác xã hội.
- Tên sách làm tài liệu tham khảo: **Gia đình học**.
- Số giờ khoa học quy đổi theo quy định: 1800 (giờ).

Căn cứ vào tính chất, mức độ đóng góp và tinh thần trách nhiệm của các tác giả đối với việc biên soạn sách làm tài liệu tham khảo, Chủ biên đại diện phân chia giờ nghiên cứu khoa học như sau:

TT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Đơn vị	Số giờ
1	Trần Kim Ngọc	Đồng chủ biên	Khoa VH-DL và CTXH	500
2	Nguyễn Thị Song Thương	Đồng chủ biên	Khoa VH-DL và CTXH	500
3	Dương Văn Khánh	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
4	Nguyễn Thị Bích Hưng	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
5	Trần Văn Luận	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
6	Đỗ Thị Thảo	Tác giả	Khoa VH-DL và CTXH	200
Tổng cộng				1800

TP. Cao Lãnh, ngày 10 tháng 6 năm 2024

TM. Nhóm tác giả
Chủ biên



Trần Kim Ngọc



GIA ĐÌNH HỌC

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

GIA ĐÌNH HỌC



ISBN 978-604-324-397-0



9 786043 243970
Giá: 200.000đồng

TS. NGUYỄN THỊ SONG THƯƠNG, TS. TRẦN KIM NGỌC (Đồng chủ biên)
ThS. DƯƠNG VĂN KHÁNH, ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG, ThS. TRẦN VĂN LUẬN, ThS. ĐỖ THỊ THẢO

GIA ĐÌNH HỌC (SÁCH CHUYÊN KHẢO)



TS. NGUYỄN THỊ SONG THƯƠNG, TS. TRẦN KIM NGỌC
(Đồng chủ biên)
ThS. DƯƠNG VĂN KHÁNH, ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG,
ThS. TRẦN VĂN LUẬN, ThS. ĐỖ THỊ THẢO



GIA ĐÌNH HỌC

(SÁCH CHUYÊN KHẢO)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. NGUYỄN THỊ SONG THƯỜNG, ThS. TRẦN KIM NGỌC
(Đồng chủ biên)

ThS. DƯƠNG VĂN KHÁNH, ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HƯNG
ThS. TRẦN VĂN LUẬN, ThS. ĐỖ THỊ THẢO

GIA ĐÌNH HỌC

(SÁCH CHUYÊN KHOA)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	3
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẠI CƯƠNG TRONG GIA ĐÌNH HỌC.....	5
1.1. Một số khái niệm cơ bản	5
1.1.1. Khái niệm “gia đình”	5
1.1.2. Khái niệm “hộ gia đình”	7
1.1.3. Khái niệm “Gia đình học”	9
1.2. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của nghiên cứu gia đình học	10
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của Gia đình học	10
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu Gia đình học.....	11
1.2.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Gia đình học.....	11
1.3. Chức năng của gia đình.....	12
1.3.1. Chức năng duy trì nòi giống	12
1.3.2. Chức năng xã hội hóa cá nhân.....	13
1.3.3. Chức năng kinh tế.....	14
1.3.4. Chức năng chăm sóc, nuôi dưỡng.....	15
1.3.5. Chức năng đáp ứng các nhu cầu về tâm lý	16
1.3.6. Chức năng kiểm soát xã hội đối với cá nhân	17
1.4. Sự đa dạng của các hình thái gia đình	18
1.4.1. Theo quan điểm lịch đại	18
1.4.2. Theo quan điểm đồng đại	19
1.5. Cấu trúc gia đình	24
1.6. Tập tục gia đình	25
1.7. Các giai đoạn phát triển của gia đình	26
CHƯƠNG 2. SỰ PHÁT TRIỂN, BIẾN ĐỔI CỦA GIA ĐÌNH THEO ĐƯỜNG ĐỜI	28
2.1. Khái niệm “đường đời của gia đình”	28

2.2. Giai đoạn thành lập	30
2.2.1. Chọn bạn đời và hôn nhân	30
2.2.2. Các quan điểm xung quanh việc lựa chọn bạn đời	31
2.2.3. Những xu hướng lệch lạc trong tình yêu	37
2.2.4. Tình yêu chân chính.....	42
2.2.5. Các giai đoạn tìm hiểu dẫn đến tình yêu và hôn nhân	44
2.2.6. Kết hôn, điều kiện kết hôn ở Việt Nam	47
2.3. Giai đoạn mở rộng.....	50
2.3.1. Đứa con đầu lòng.....	50
2.3.2. Nhu cầu của trẻ ở từng lứa tuổi	52
2.3.3. Trẻ với nhu cầu đặc biệt.....	58
2.4. Giai đoạn chia tách.....	58
2.5. Giai đoạn tan rã.....	62
CHƯƠNG 3. GIA ĐÌNH THEO QUAN ĐIỂM GIỚI VÀ SỰ MẬT THIẾT TRONG ĐỜI SỐNG LỬA ĐÔI.....	66
3.1. Vai trò giới trong gia đình.....	66
3.1.1. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của giới tính và giới.....	66
3.1.2. Vai trò giới.....	68
3.1.3. Sự chuyển biến về vai trò giới ngoài xã hội và trong gia đình	71
3.1.4. Sự chênh lệch nhận thức về vai trò giới trong gia đình	72
3.2. Sự mật thiết trong đời sống lứa đôi.....	75
3.2.1. Từ hôn nhân thiết chế đến hôn nhân bầu bạn	75
3.2.2. Sự “mật thiết” trong đời sống lứa đôi.....	76
3.2.3. Trang bị kỹ năng giao tiếp cho vợ chồng	77
3.3. Mâu thuẫn gia đình	81
3.3.1. Mâu thuẫn gia đình và phương cách xử lý mâu thuẫn gia đình.....	81
3.3.2. Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình Việt Nam	82

CHƯƠNG 4. SỰ BIẾN ĐỔI GIA ĐÌNH	89
4.1. Sự biến đổi gia đình ở xã hội phương tây	89
4.1.1. Một số quan điểm về sự biến đổi gia đình ở xã hội phương Tây	89
4.1.2. Một vài đặc điểm biến đổi của gia đình ở xã hội phương Tây	92
4.2. Sự biến đổi gia đình ở Việt Nam.....	96
4.2.1. Những biểu hiện của sự biến đổi gia đình	96
4.2.2. Một số yếu tố tác động đến sự biến đổi gia đình	99
4.3. Gia đình truyền thống Việt Nam và sự chuyển đổi thích ứng với thời đại mới	109
4.3.1. Gia đình Việt Nam truyền thống	109
4.3.2. Gia đình Việt Nam chuyển đổi thích ứng với thời đại mới	112
4.4. Những vấn đề của gia đình Việt Nam đương đại.....	115
CHƯƠNG 5. CÁC VẤN ĐỀ CỦA GIA ĐÌNH	118
5.1. Giáo dục gia đình.....	118
5.1.1. Vai trò gia đình trong quá trình xã hội hoá cá nhân	118
5.1.2. Đặc điểm giáo dục gia đình	120
5.1.3. Mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục gia đình	122
5.2. Các vấn đề xã hội của trẻ vị thành niên.....	126
5.2.1. Trẻ em gái mang thai sớm và nạn phá thai	126
5.2.2. Trẻ nghiện ma túy.....	130
5.2.3. Trẻ bỏ nhà ra đi.....	132
5.2.4. Trẻ tự tử.....	135
5.3. Ly hôn.....	139
5.3.1. Khái niệm	139
5.3.2. Các nguyên nhân dẫn đến quá trình ly hôn.....	141
5.3.3. Ly hôn là một quá trình	146
5.3.4. Tác động của ly hôn.....	150
5.3.5. Các vấn đề pháp lí của ly hôn.....	153

5.4. Tái kết hôn.....	155
5.5. Gia đình đơn thân.....	156
5.6. Bạo lực gia đình	158
CHƯƠNG 6. NHẬN ĐỊNH VỀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH: ĐỊNH HƯỚNG Củng Cố, PHÁT TRIỂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI	163
6.1. Nhận định về xu hướng biến đổi hôn nhân và gia đình ở Việt Nam ...	163
6.1.1. Tuổi kết hôn và phương thức kết hôn.....	163
6.1.2. Quan niệm về sinh con và các kiểu sinh.....	171
6.1.3. Các kiểu hôn nhân và quan hệ hôn nhân	173
6.1.4. Cấu trúc gia đình và chức năng của gia đình.....	174
6.1.5. Gia đình giải thể và tổ chức lại.....	175
6.2. Định hướng củng cố, phát triển gia đình Việt Nam đương đại	176
CHƯƠNG 7. CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI GIA ĐÌNH.....	180
7.1. Khái quát chung về công tác xã hội với gia đình	180
7.1.1. Sơ lược về lịch sử phát triển công tác xã hội với gia đình.....	180
7.1.2. Khái niệm “công tác xã hội với gia đình”.....	182
7.1.3. Mục đích của công tác xã hội với gia đình.....	183
7.1.4. Các thành tố trong công tác xã hội với gia đình	185
7.1.5. Giá trị trong công tác xã hội với gia đình	192
7.1.6. Một số nguyên tắc cơ bản khi làm việc với gia đình	197
7.1.7. Vai trò của nhân viên xã hội trong công tác xã hội với gia đình	199
7.2. Một số kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội với gia đình.....	202
7.2.1. Kỹ năng quan sát	202
7.2.2. Kỹ năng lắng nghe.....	204
7.2.3. Kỹ năng biện hộ.....	206
7.2.4. Kỹ năng tham vấn.....	210
7.2.5. Kỹ năng hướng dẫn vẽ sơ đồ phá hệ.....	216

7.2.6. Kỹ năng tổ chức các buổi họp gia đình	222
7.2.7. Kỹ năng vận động nguồn lực	227
7.3. Một số lĩnh vực thực hành công tác xã hội với gia đình.....	228
7.3.1. Gia đình nghèo.....	228
7.3.2. Gia đình xảy ra vấn đề bạo lực	231
7.3.3. Gia đình có thành viên là người khuyết tật.....	234
7.3.4. Gia đình có thành viên lạm dụng chất gây nghiện.....	236
7.3.5. Gia đình có xung đột các thế hệ.....	240
TÀI LIỆU THAM KHẢO ...	244

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Tổng biên tập: (024) 39714736

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Biên tập: (024) 39714896

Hợp tác xuất bản: (024) 39725997; Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Trần Quốc Bình

Chịu trách nhiệm nội dung

Giám đốc: Nguyễn Thị Hồng Nga

GIA ĐÌNH HỌC

Biên tập: Tống Thị Thanh Huyền

Sửa bản in: Nguyễn Thúy

Chế bản: Quốc Nam

Thiết kế bìa: Quang Hà

Đối tác liên kết: Công ty TNHH Sách - Thiết bị giáo dục IQ

Địa chỉ: Số 18, ngõ 108/8 đường Trần Phú, phường Mỗ Lao,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Mã số ISBN: 978-604-324-397-0

In 500 bản, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in ấn Đa Sắc.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, P.Xuân Phương, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB:1938 - 2023/CXBIPH/02 - 177/ĐHQGHN

QĐXB số: 1362 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN ngày 04/10/2023

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.

Số: 700 /QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sử dụng tài liệu phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Đồng Tháp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Đồng Tháp nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp và Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-ĐHĐT ngày 21/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 429/QĐ-ĐHĐT ngày 29/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định biên soạn, lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo của Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ vào Biên bản của Hội đồng thẩm định tài liệu phục vụ đào tạo ngày 22/02/2024;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sử dụng sách “*Gia đình học*” của nhóm tác giả TS. Nguyễn Thị Song Thương, ThS. Trần Kim Ngọc (đồng chủ biên), ThS. Dương Văn Khánh, ThS. Nguyễn Thị Bích Hưng, ThS. Trần Văn Luận, ThS. Đỗ Thị Thảo biên soạn do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2023 làm tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy học phần: Gia đình học, mã học phần SO4002, số tín chỉ 03, trình độ đào tạo đại học tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 2. Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng có nhiệm vụ nhập tài liệu, hỗ trợ mua sách trên với số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo giá bìa 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Đồng Tháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Giám đốc Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng và các tác giả chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các tác giả;
- Lưu: VT, ĐT, T.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lương Thanh Tân